

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DS-ST

Ngày: 20/8/2020

“V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Tường Vy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Ngọc Nhung;

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Tuấn Hải – Thư ký TAND huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện VKSND huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Trần Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 56/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 108/2020/QĐST-DS ngày 11/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị H – sinh năm: 1964; Địa chỉ: ấp 2, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (Có mặt)

2. Bị đơn: + bà Hoàng Thị Hồng A – 1976 (vắng mặt)

+ Ông Võ Phụng T – 1972; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đ.

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Lâm H1 – 1964; Địa chỉ: ấp 2, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Lâm H1): Bà Hồ Thị H – sinh năm: 1964; Địa chỉ: ấp 2, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2020, bản tự khai, tại buổi hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là Hồ Thị H trình bày: vào ngày 20/6/2018 bà có cho vợ chồng ông Võ Phụng T và bà Hoàng Thị Hồng A vay số tiền 150.000.000 đồng, đến ngày 27/8/2018 bà tiếp tục cho ông T, bà A vay số tiền 300.000.000 đồng. Tổng 2 lần vay trên ông Tiên có viết giấy vay và cả 2 vợ chồng ông T, bà A đều ký vào giấy vay. Sau đó khoảng 1 tháng thì 1 mình bà A đến vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, khoản vay này bà A có viết chung vào tờ giấy vay 300.000.000 đồng (ông T không ký xác nhận khoản vay này). Đến đầu năm 2019, thì bà Hồng A và con bà có đến vay nhiều lần nhưng không viết giấy với tổng số tiền vay cho đến

ngày 05/5/2019 là 246.200.000 đồng, việc vay trong năm 2019 do bà H tự tổng hợp không có chữ viết và chữ ký của bà A. Tổng số tiền bà cho ông T và bà A vay là 746.200.000 đồng.

Thỏa thuận lãi suất vay giữa các bên đối với khoản vay 150.000.000 đồng là 5%/tháng bà chỉ lấy lãi được 1 tháng với số tiền 7.500.000 đồng; còn khoản vay 300.000.000 đồng sau bà chỉ lấy lãi là 3%/tháng và bà A chỉ mới đóng lãi suất cho bà được thêm khoảng 3 tháng với số tiền 40.500.000 đồng. Từ khi bà A vay số tiền 50.000.000 đồng sau này cho đến những khoản tiền vay năm 2019 thì bà A không còn trả lãi cho bà nữa. Nay đối với khoản tiền lãi bà A đã đóng thì cần trừ vào thời gian bà A chưa trả lãi trước ngày 5/5/2019 thì bà không yêu cầu bà A, ông T phải trả. Bà chỉ yêu cầu bà A và ông T trả cho bà thêm số tiền lãi của khoản tiền vay trên là 74.220.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu trả lãi là 1,66% tính từ ngày 05/5/2019 đến 05/5/2020, lẽ ra tiền lãi là 148.643.000 đồng nhưng vì không biết tính bà chỉ tính ra số tiền 74.220.000 đồng. Nên nay bà chỉ yêu cầu trả lãi số tiền là 74.220.000 đồng. Bà H không yêu cầu tính lãi suất trong quá trình thi hành án.

* Tại bản tự khai ngày 25/6/2020, biên bản lấy lời khai, bị đơn là bà Hoàng Thị Hồng A trình bày: Bà thừa nhận việc bà có vay của bà H trong năm 2018, tổng số tiền vay là 500.000.000 đồng, sau đó đến năm 2019 vay làm nhiều lần với tổng số tiền là 246.200.000 đồng như bà H trình bày. Việc vay năm 2019 là vay thời điểm 2 vợ chồng đã sống ly thân, bà tự kinh doanh thu nhập và nuôi dưỡng các con chung. Việc vay mượn số tiền 450.000.000 đồng là có ông T cùng ký giấy vay. Còn việc vay mượn thêm sau này là do bà tự đi vay ông T không biết. Việc vay tiền để lo trả tiền công cho công nhân làm cho bà và lo sinh hoạt trong gia đình.

Nay bà đồng ý trả cho bà H, ông H1 số tiền nợ gốc là 746.200.000 và lãi suất là 74.220.000 đồng, tuy nhiên bà yêu cầu ông T cùng liên đới trả với bà, vì từ khi ly thân ông T không chăm lo cho các con, nên ông T phải có nghĩa vụ cùng bà trả nợ.

* Tại biên bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn là ông Võ Phụng T trình bày: ông thừa nhận vợ chồng có vay bà Hồ Thị H số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng. Còn đối với số tiền nợ gốc còn lại là 296.200.000 đồng thì do bà Hồng A tự đi vay không có nói cho ông biết. Và lúc bà A đi vay khoản nợ sau này thì 2 vợ chồng đã sống ly thân. Vì vậy, ông chỉ đồng ý cùng bà A trả cho bà H số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng và 50.000.000 đồng lãi suất phát sinh. Còn đối với số tiền nợ gốc là 296.200.000 đồng + lãi suất 24.220.000 đồng là tiền vay riêng của bà A nên ông không đồng ý cùng trả cho bà H.

* Người có quyền, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Lâm H1 do người đại diện theo ủy quyền là bà Hồ Thị H trình bày: Khoản tiền mà bà H cho vợ chồng ông T, bà A vay là tiền chung của vợ chồng nên cần buộc ông T, bà A cùng trả cho vợ chồng ông.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ: việc thụ lý vụ án, thu thập tài liệu, chứng cứ vụ án là đầy đủ. Tuy nhiên, trong biên bản công khai chứng cứ chưa thể hiện đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 210 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của HĐXX, thư ký phiên tòa, nguyên đơn tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Bị đơn là bà Hồng A thừa nhận số tiền vay gốc của bà H là 746.200.000 đồng và đồng ý trả lãi suất theo yêu cầu của bà H nên

ghi nhận và chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, đối với trách nhiệm của các bị đơn là ông T, bà A phải có nghĩa vụ cùng trả khoản tiền trên, thì đề nghị HĐXX cần buộc bà A và ông T cùng có nghĩa vụ trả đối với số tiền vay gốc là 450.000.000 đồng và 50.000.000 đồng lãi suất. Số tiền vay gốc còn lại là 296.200.000 đồng và lãi suất còn lại là khoản vay do bà A tự vay ông T không biết, thời điểm vay cả 2 vợ chồng cũng xác định đã sống ly thân nên đây là khoản vay riêng của bà A nên buộc 1 mình bà A phải trả cho vợ chồng bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng: bà Hồ Thị H khởi kiện bà Hoàng Thị Hồng A và ông Võ Phụng T trả cho bà số tiền vay gốc là 746.200.000 đồng và lãi suất phát sinh. Bà A và ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã X, huyện C. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì quan hệ tranh chấp vụ án này là về hợp đồng dân sự, mà cụ thể là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Và vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Võ Phụng T và bà Hoàng Thị Hồng A đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử lần thứ 2 nhưng cả 2 bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Pháp luật áp dụng giải quyết tranh chấp: Do 2 bên có thỏa thuận vay từ năm 2018 đến 2019 vẫn tiếp tục vay và đến nay phát sinh tranh chấp. Nên pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp là Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Xét thấy, cả nguyên đơn và bị đơn là bà Hoàng Thị Hồng A đều thống nhất số tiền nợ gốc mà nguyên đơn đã cho bị đơn vay là 746.200.000 đồng. Tuy nhiên, bà H, bà Hồng A và ông T đều thừa nhận khoản vay 450.000.000 đồng khi vay thì bà Hồng A và ông T đều biết; còn khoản vay thêm là 296.200.000 đồng thì bà H đưa cho bà Hồng A vay không có ông T chứng kiến. Và việc ông T, bà A cũng thừa nhận cả 2 đã ly thân gần 2 năm, khoản vay 296.200.000 đồng là vay vào thời điểm 2 vợ chồng đã ly thân. Bà Hồng A cũng cho rằng số tiền vay thêm dùng vào việc kinh doanh của gia đình và chi phí sinh hoạt của gia đình. Xét thấy, việc ông T và bà Hồng A là vợ chồng nhưng đã ly thân, việc kinh doanh của gia đình do bà A tự thu chi, cả 2 không còn phụ thuộc và chung nhau trong việc thu nhập kinh tế của gia đình. Nên việc tự bà A vay mượn mà không có ý kiến của ông T là tiền vay nợ riêng của bà A sẽ do bà A tự trả nợ.

Với nhận định trên, HĐXX buộc bà Hoàng Thị Hồng A và ông Võ Phụng T liên đới trả cho bà Hồ Thị H và ông Nguyễn Lâm H số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng.

Buộc bà Hoàng Thị Hồng A trả cho bà Hồ Thị H và ông Nguyễn Lâm H số tiền nợ gốc là 296.200.000 đồng.

Về tiền lãi suất: Theo nguyên đơn trình bày ban đầu thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng đối với số tiền vay 150.000.000 đồng, bà mới chỉ lấy tiền lãi được 1 tháng đối với số tiền nợ gốc trên với số tiền 7.500.000 đồng. Còn các khoản vay sau là 300.000.000 đồng bà chỉ lấy 3%/tháng và bà A chỉ trả cho bà khoảng 3 tháng tiền lãi

với số tiền là 40.500.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi do bà A, ông T không đóng đủ nhưng bà H không yêu cầu tính lãi vào thời gian trước ngày 05/5/2019.

Nay bà chỉ yêu cầu bà A, ông T trả cho bà số tiền lãi là 74.220.000 đồng đối với tổng số tiền nợ gốc trên từ ngày 05/5/2019 đến ngày 05/5/2020.

Xét thấy, bà A, ông T cho rằng đã trả lãi suất nhiều hơn số tiền bà H trình bày nhưng không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, số tiền lãi bà H trình bày đã nhận của bà A, ông T là chứng cứ về số tiền trả lãi. Tuy nhiên, vì các bên không yêu cầu về việc điều tiết lãi suất và xét số tiền lãi suất đã trả so với thời gian chưa trả lãi thì mức lãi cũng phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX không xem xét lại phần tiền lãi đã trả trước đây giữa các bên.

Việc bà H yêu cầu trả lãi với số tiền 74.220.000 đồng đối với tổng số tiền vay là 746.200.000 đồng tính từ tháng 5/2019 đến nay là 15 tháng. Cho thấy, mức lãi suất bà chỉ tính khoảng là 0,663%/tháng. Như vậy, đối với yêu cầu của bà H buộc bị đơn trả cho bà số tiền lãi tính từ tháng 5/2019 đến ngày 05/5/2020 là 74.220.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật nên ghi nhận.

Tuy nhiên, cần phải chia số tiền lãi theo số tiền nợ gốc mà ông T và bà Hồng A phải trả cho bà H và ông H1 như sau. Với số tiền lãi suất bà H tính thì mức lãi suất là 0,663%/tháng. Như vậy, đối với khoản vay 450.000.000 đồng $\times$ 0,633%/tháng = 2.983.500 đồng $\times$ 15 tháng = 44.752.500 đồng.

Nên việc ông T chấp nhận cùng với bà A trả mức lãi suất cho bà H và ông H1 là 50.000.000 đồng là phù hợp nên ghi nhận.

Đối với phần lãi suất còn lại là 74.220.000 đồng – 50.000.000 đồng = 24.220.000 đồng thì buộc bà Hồng A phải trả cho bà H và ông H1.

Vì bà H không yêu cầu tính lãi suất trong quá trình thi hành án nên không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Tổng số tiền ông T, bà Hồng A phải liên đới trả cho bà H và ông H1 là 500.000.000 đồng, nên mức án phí ông T, bà Hồng A phải nộp là 500.000.000 $\times$ 4% = 20.000.000 đồng; Tổng số tiền bà Hồng A phải trả cho bà H, ông H1 là 320.420.000 đồng $\times$ 5% = 16.021.000 đồng.

[5] Về quan điểm của VKSND huyện Cẩm Mỹ phù hợp với quy định pháp luật và quan điểm của HĐXX nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 147, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Hồ Thị H.
 - Buộc bà Hoàng Thị Hồng A và ông Võ Phụng T phải liên đới trả cho bà Hồ Thị H và ông Nguyễn Lâm H1 số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi suất là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).
 - Buộc bà Hoàng Thị Hồng A phải trả cho bà Hồ Thị H và ông Nguyễn Lâm H1 số tiền nợ gốc là 296.200.000 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn

đồng) và tiền lãi suất là 24.220.000 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng)

2. Về án phí:

- Buộc bà Hoàng Thị Hồng A và ông Võ Phụng T liên đới nộp số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) án phí DSST;

- Buộc bà Hoàng Thị Hồng A phải nộp số tiền 16.021.000 đồng (mười sáu triệu không trăm hai mươi một nghìn đồng) án phí DSST.

- Hoàn trả cho bà Hồ Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.306.000 đồng (Mười tám triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0001754 ngày 17/3/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Tường Vy